

Số: 95/TB-PTQĐ

Quảng Bình, ngày 14 tháng 8 năm 2018

THÔNG BÁO

Về việc giao đất không thông qua đấu giá các lô đất đã đưa ra đấu giá nhưng không có người tham gia thuộc Dự án tạo quỹ đất khu dân cư Tỉnh lộ 2 thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 1377/UBND ngày 09/8/2018 của UBND huyện Bố Trạch V/v giao đất không thông qua đấu giá đối với các lô đất đã thông báo đấu giá nhưng không có khách hàng tham gia. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng ký giao đất theo giá khởi điểm không thông qua đấu giá các lô đất đã đưa ra đấu giá nhưng không có khách hàng tham gia thuộc Dự án tạo quỹ đất khu dân cư Tỉnh lộ 2 thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình gồm có:

- 103 lô đất ở thuộc Dự án tạo quỹ đất khu dân cư Tỉnh lộ 2 thị trấn Hoàn Lão, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình (Diện tích, vị trí, giá khởi điểm của các lô đất được niêm yết tại Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh, UBND thị trấn Hoàn Lão, UBND huyện Bố Trạch).

- Thời hạn xem hồ sơ tài sản, làm thủ tục đăng ký giao quyền sử dụng đất (trong giờ hành chính các ngày làm việc kể từ ngày thông báo).

- Tiền đặt trước: Nộp 20% trên giá khởi điểm của từng lô đất đăng ký.

Địa điểm đăng ký: Tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường: Tầng 6 - Số 105 đường Hữu Nghị, phường Nam Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình. Ưu tiên những khách hàng đăng ký trước.

Mọi chi tiết xin liên hệ tại Trung tâm Phát triển quỹ đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình: Điện thoại: 0232.3851332./. *val*

Nơi nhận:

- Đài PT & TH Q. Bình; (Đề nghị đăng tải)
- Báo Quảng Bình;
- UBND tỉnh;
- Sở TN & MT; (B/cáo)
- Sở Tài Chính;
- UBND huyện Bố Trạch;
- Phòng TN-MT huyện Bố Trạch;
- UBND thị trấn Hoàn Lão;
- Website Sở TNMT;
- Lưu: VT, ĐGD.



Cao Phúc Đồng

Phụ lục

(Kèm theo Thông báo số 95/TB-PTQĐ ngày 14 tháng 8 năm 2018 của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh)

I. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 07/02/2017 của UBND huyện Bồ Trách

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
1	485	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
2	486	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
3	487	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
4	488	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
5	489	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
6	495	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
7	500	18	ODT	258,6	3.230	835.280	2 mặt tiền
8	504	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
9	505	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
10	511	18	ODT	216,6	2.690	582.650	
11	516	18	ODT	426,6	3.230	1.377.920	2 mặt tiền
12	517	18	ODT	182,6	3.445	629.060	2 mặt tiền
13	519	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
14	520	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
15	521	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
16	522	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
17	523	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
18	524	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
19	525	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
20	526	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
21	527	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
22	528	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
23	529	18	ODT	195,0	2.870	559.650	
24	538	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
25	540	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
26	542	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
27	544	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
28	546	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
29	548	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
30	550	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
31	552	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
32	554	18	ODT	156,0	2.870	447.720	



TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
33	556	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
34	558	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
35	560	18	ODT	156,0	2.870	447.720	
36	531	18	ODT	202,0	3.130	632.260	2 mặt tiền
37	533	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
38	535	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
39	537	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
40	539	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
41	541	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
42	543	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
43	545	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
44	547	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
45	549	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
46	551	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
47	553	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
48	555	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
49	557	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
50	559	18	ODT	156,0	2.610	407.160	
51	577	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
52	578	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
53	579	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
54	580	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
55	582	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
56	583	18	ODT	154,0	2.610	401.940	
57	588	18	ODT	168,1	3.130	526.150	2 mặt tiền
58	589	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
59	590	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
60	591	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
61	592	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
62	593	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
63	594	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
64	595	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
65	596	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
66	597	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
67	598	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
68	600	18	ODT	242,7	3.130	759.650	2 mặt tiền
69	604	18	ODT	152,0	2.610	396.720	
70	614	18	ODT	171,0	3.130	535.230	2 mặt tiền
71	615	18	ODT	153,5	2.610	400.640	
72	616	18	ODT	152,7	2.610	398.550	

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
73	619	18	ODT	150,3	2.610	392.280	
74	620	18	ODT	149,2	2.610	389.410	
75	621	18	ODT	148,3	2.610	387.060	
76	622	18	ODT	147,5	2.610	384.980	
77	623	18	ODT	146,6	2.610	382.630	
78	624	18	ODT	145,8	2.610	380.540	
79	625	18	ODT	144,9	2.610	378.190	
80	467	19	ODT	310,0	2.690	833.900	
81	468	19	ODT	336,2	3.230	1.085.930	2 mặt tiền
Cộng (81 lô)				14.383,0		39.958.100	

II. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 10/4/2017 của UBND huyện Bồ Trạch

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
1	469	19	ODT	430,3	2.690	1.157.510	
2	470	19	ODT	430,3	2.690	1.157.510	
3	471	19	ODT	430,3	2.690	1.157.510	
Cộng (3 lô)				1.290,9		3.472.530	

III. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 của UBND huyện Bồ Trạch

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
1	474	19	ODT	258,0	3.230	833.340	2 mặt tiền
2	475	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
3	476	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
4	477	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
5	478	19	ODT	211,2	2.690	568.130	
6	481	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
7	482	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
8	483	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
9	484	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
10	485	19	ODT	201,6	2.610	526.180	
Cộng (10 lô)				2.110,8		5.736.760	

IV. Các thửa đất được phê duyệt giá khởi điểm tại Quyết định số 1088/QĐ-UBND ngày 04/4/2018 của UBND huyện Bồ Trách

TT	Thửa đất	Tờ BĐ	Mục đích SD	Diện tích (m ²)	Đơn giá (1.000đ/m ²)	Giá khởi điểm (1.000đ)	Ghi chú
1	515	19	ODT	246,3	3.130	770.920	2 mặt tiền
2	516	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
3	517	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
4	518	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
5	519	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
6	583	19	ODT	202,5	3.130	633.830	2 mặt tiền
7	520	19	ODT	239,4	3.130	749.320	2 mặt tiền
8	521	19	ODT	209,0	2.610	545.490	
9	582	19	ODT	211,5	3.132	662.420	2 mặt tiền
Cộng (11 lô)				1.944,7		5.543.940	
Tổng cộng (103 lô)				19.729,4		54.711.330	